

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 1 năm 2016

**BIÊN BẢN
KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015**

Đơn vị chủ trì: **Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)**

Đơn vị được kiểm tra: **Công ty TNHH MTV Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh**

Thời gian kiểm tra từ ngày: 11/07/2015 đến ngày 13/07/2015

1. Đại diện Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh:

- | | |
|---------------------------|--|
| - Ông Lê Văn Bắc | Kế toán trưởng. |
| - Ông Hoàng Tiến Đạt | Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán. |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Thanh | Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán. |
| - Ông Trần Nam Trung | Chuyên viên phòng Quản lý và Kinh doanh vốn. |

2. Đại diện Doanh nghiệp:

- | | |
|---------------------------|--------------------|
| - Ông Huỳnh Trí Dũng | Giám đốc. |
| - Bà Nguyễn Thị Xuân Đông | Phụ trách kế toán. |

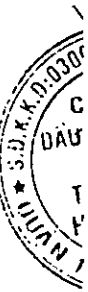
Nội dung và phạm vi kiểm tra:

1. Căn cứ kiểm tra:

- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty TNHH MTV Chiếu sáng Công cộng TP.HCM đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương lập ngày 28/03/2016; các tài liệu, số liệu do Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng TP.HCM cung cấp.

- Các Quyết định kết luận của các cơ quan thẩm quyền và hồ sơ, tài liệu do Công ty cung cấp.

- Căn cứ Hồ sơ Xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng TP.HCM tại thời điểm 31/12/2014 do Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á lập và được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng thành phố.



2. Nội dung kiểm tra:

- Tăng giảm tài sản cố định, vốn;
- Khấu hao tài sản cố định;
- Tình hình đầu tư, doanh thu và chi phí;
- Kiểm tra chọn mẫu một số chi phí quản lý doanh nghiệp trên cơ sở chứng từ, tài liệu kế toán, sổ kế toán do Công ty cung cấp.

3. Giới hạn kiểm tra:

- Tổ kiểm tra không chứng kiến kiểm kê tiền, tài sản, hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2015; không thực hiện đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả; không thực hiện xác minh tính hợp pháp của các loại hóa đơn, chứng từ; không kiểm tra chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tính toán vốn đầu tư của các dự án; không trực tiếp quan sát kiểm kê tồn Quỹ tiền mặt tại 31/12/2015; không kiểm tra thực tế tại hiện trường; không kiểm tra những nội dung đang được các cơ quan có thẩm quyền điều tra.

- Tổ kiểm tra chỉ kiểm tra chọn mẫu trên các chứng từ, tài liệu kế toán, sổ kế toán, thống kê và Báo cáo tài chính năm 2015 do Công ty cung cấp tại thời điểm kiểm tra, Công ty tự chịu trách nhiệm về tính pháp lý và sự đầy đủ của chứng từ, tài liệu, báo cáo đã cung cấp cho Tổ kiểm tra. Nếu sau này có phát hiện chênh lệch khác ngoài kết quả trong báo cáo kiểm tra này, Công ty phải tự chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật.

- Không kiểm tra chứng từ chi Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành, Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung chi, chứng từ chi theo đúng quy định.

I. SỔ KIỂM TRA QUYẾT TOÁN

CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
A. TÀI SẢN			
I. Tài sản ngắn hạn	303.227.727.536	308.013.014.074	4.785.286.538
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	86.346.287.609	86.930.454.147	584.166.538
(Tổng số chưa trừ dự phòng)			
- Đã dự phòng nợ khó đòi (*)			
2. Hàng tồn kho	53.634.630.549	53.634.630.549	-
(Tổng số chưa trừ dự phòng)			
- Đã dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
3. Tài sản ngắn hạn khác	9.031.536.364	13.232.656.364	4.201.120.000
Thuế và các khoản khác phải thu NN	8.936.079.884	13.137.199.884	4.201.120.000
II. Tài sản dài hạn	171.996.190.282	171.996.190.282	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	40.769.888.211	40.769.888.211	-

CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
<i>(Tổng số chưa trừ dự phòng)</i>			
- <i>Đã dự phòng nợ khó đòi (*)</i>			
2. Nguyên giá TSCĐ			
- Số đầu kỳ	76.397.892.286	76.397.892.286	-
- Số tăng trong kỳ	132.317.154.000	132.317.154.000	-
- Số giảm trong kỳ	131.933.624.000	131.933.624.000	-
- Số cuối năm	76.781.422.286	76.781.422.286	-
3. Hao mòn TSCĐ			
- Số đầu kỳ	27.177.365.934	27.177.365.934	-
- Số tăng trong kỳ	5.130.755.624	5.130.755.624	-
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Số cuối năm	32.308.121.558	32.308.121.558	-
4. Chi phí XDCB dở dang			
5. Bất động sản đầu tư			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
6. Các khoản đầu tư TC dài hạn			
<i>(Tổng số chưa trừ dự phòng)</i>			
- <i>Đã dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>			
B. NGUỒN VỐN (I + II)			
I. Nợ phải trả	278.442.086.088	285.136.972.626	6.694.886.538
1. Nợ ngắn hạn	278.442.086.088	285.136.972.626	6.694.886.538
Trong đó:			
1.1. Vay và nợ ngắn hạn:			
<i>Trong đó: Vay nước ngoài:</i>			
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	895.120.706	895.120.706	-
Phải trả người lao động	42.409.346.677	62.089.513.215	19.680.166.538
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	162.807.920.159	160.344.723.492	(2.463.196.667)
1.2. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn			
1.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
- Số đầu năm	84.090.982.484	84.090.982.484	-
- Số tăng trong năm	26.238.000.000	15.715.250.000	(10.522.750.000)
- Số giảm trong năm	(39.276.325.605)	(39.276.325.605)	-
- Số cuối năm	71.052.656.879	60.529.906.879	(10.522.750.000)
1.4. Quỹ thưởng Ban QL điều hành			
- Số đầu năm	1.094.041.667	1.094.041.667	-
- Số tăng trong năm	183.000.000	183.666.667	666.667
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số cuối năm	1.277.041.667	1.277.708.334	666.667
2. Nợ dài hạn			

CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
Trong đó:			
1.1. Vay và nợ dài hạn:			
<i>Trong đó: Vay nước ngoài:</i>			
1.2. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
1.3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc			
II. Vốn chủ sở hữu	196.781.831.730	194.872.231.730	(1.909.600.000)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Số đầu kỳ	167.911.001.343	167.911.001.343	-
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
- Số cuối năm	167.911.001.343	167.911.001.343	-
2. Vốn khác			
- Số đầu năm	66.941.971	66.941.971	-
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm	66.941.971	66.941.971	-
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
- Số đầu năm			
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm			
4. Quỹ đầu tư phát triển			
- Số đầu năm	-	-	
- Số tăng trong năm	6.117.947.922	4.208.347.922	(1.909.600.000)
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số cuối năm	6.117.947.922	4.208.347.922	(1.909.600.000)
5. Nguồn vốn nhà nước đến cuối kỳ	174.095.891.236	172.186.291.236	(1.909.600.000)
(1 - vốn nhận LD + 2 + 3 + 4)			
6. Quỹ dự phòng tài chính			
- Số đầu kỳ			
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
- Số cuối năm			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
- Số đầu kỳ	-	-	-
- Số tăng trong kỳ	64.710.959.363	49.816.079.363	(14.894.880.000)
- Số giảm trong kỳ	(64.710.959.363)	(49.816.079.363)	14.894.880.000
- Số cuối năm	-	-	-
C. KẾT QUẢ SXKD TRONG NĂM			
1. Tổng doanh thu & các khoản thu	299.500.137.802	299.500.137.802	-

CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-
3. Doanh thu thuần:			
<i>Trong đó: - Doanh thu hoạt động SXKD</i>	290.200.483.615	290.200.483.615	-
<i>- Doanh thu tài chính</i>	7.388.834.325	7.388.834.325	-
<i>- Thu nhập khác</i>	1.910.819.862	1.910.819.862	-
4. Tổng chi phí	238.320.658.577	257.416.658.577	19.096.000.000
+ Giá vốn hàng bán	187.535.148.362	201.973.713.762	14.438.565.400
+ Chi phí tài chính	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-	-
+ Chi phí bán hàng	-	-	-
+ Chi phí quản lý DN	49.222.649.441	53.880.084.041	4.657.434.600
+ Chi phí khác	1.562.860.774	1.562.860.774	
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.179.479.225	42.083.479.225	(19.096.000.000)
- Lãi (+), lỗ (-) từ hoạt động kinh	60.831.520.137	41.735.520.137	(19.096.000.000)
- Lãi (+), lỗ (-) khác	347.959.088	347.959.088	-
<i>Lỗ năm trước chuyển sang được</i>			
Tổng thu nhập chịu thuế	61.179.479.225	42.083.479.225	(19.096.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.459.485.430	9.258.365.430	(4.201.120.000)
6. Lợi nhuận sau thuế TNDN	47.719.993.795	32.825.113.795	(14.894.880.000)
Phân phối lợi nhuận sau thuế			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6.117.947.922	4.208.347.922	(1.909.600.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	25.662.000.000	15.139.250.000	(10.522.750.000)
- Quỹ thưởng ban điều hành	183.000.000	183.666.667	666.667
- Lợi nhuận còn lại nộp về HFIC	15.757.045.873	13.293.849.206	(2.463.196.667)
D. CÁC KHOẢN QUAN HỆ VỚI			
1. Các khoản phải nộp NSNN:			
- Số năm trước chuyển qua: thừa (+),	7.935.631.068	7.935.631.068	-
+ Trong đó, thuế các loại	7.935.631.068	7.935.631.068	-
- Phát sinh phải nộp trong kỳ	23.184.506.930	18.983.386.930	(4.201.120.000)
+ Trong đó, thuế các loại	23.184.506.930	18.983.386.930	(4.201.120.000)
- Đã nộp trong kỳ	39.161.097.176	39.161.097.176	-
+ Trong đó, thuế các loại	39.161.097.176	39.161.097.176	-
- Số chuyển sang kỳ sau: thừa (+),	(8.040.959.178)	(12.242.079.178)	(4.201.120.000)
+ Trong đó, thuế các loại	(8.040.959.178)	(12.242.079.178)	(4.201.120.000)
2. Các khoản được NS cấp:			
a) Cấp vốn lưu động			
b) Cấp bù lỗ			
c) Cấp vốn đầu tư XD CB			
d) Cấp phát khác			

II. TỒN TẠI VÀ NHẬN XÉT QUYẾT TOÁN

- Kết quả kiểm tra trên đây căn cứ vào số dư của Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2014, Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty TNHH MTV Chiêu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh lập tháng 1 năm 2016 và Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương lập ngày 28/03/2016.

1. Ý kiến xử lý báo cáo tài chính:

- Kèm bút toán điều chỉnh và bảng cân đối kế toán sau điều chỉnh (đính kèm).

1.1 Doanh thu: Không đổi so với số báo cáo của đơn vị.

1.2 Chi phí:

Tăng 19.096.000.000 đồng so với số liệu quyết toán của Công ty là do:

- Tăng chi phí, tăng khoản phải trả NLD khối gián tiếp và 18.466.000.000 đồng
trực tiếp theo thông báo số 1691/TB-ĐTTC ngày 29/8/2016
của HFIC về Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015.

(121.114.000.000đ - 102.648.000.000đ = 18.466.000.000đ)

- Tăng quỹ tiền lương của VCQL năm 2015 căn cứ theo 630.000.000 đồng
thông báo số 1691/TB-ĐTTC ngày 29/8/2016 của HFIC về
Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015.

(2.204.000.000 đ - 1.574.000.000 đ = 630.000.000 đ)

1.3 Lợi nhuận kế toán trước thuế:

Giảm 19.096.000.000 đồng so với số báo cáo của Công ty là do điều chỉnh chi phí trình bày nêu trên.

1.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Giảm 4.201.120.000 đồng so với số báo cáo của Công ty do xác định lại thu nhập chịu thuế.

1.5 Lợi nhuận kế toán sau thuế:

Giảm 14.894.880.000 đồng so với số liệu quyết toán là do điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên.

1.6 Các khoản phải thu ngắn hạn

Tăng 4.785.286.538 đồng so với số liệu quyết toán của Công ty là do:

- Tăng các khoản phải thu do kết chuyển phải thu tiền lương 584.166.538 đồng
của viên chức quản lý năm 2013 từ tài khoản 334 sang tài
khoản 138 (2.675.550.011 - 2.091.383.473 = 584.166.538).

- Tăng các khoản phải thu nhà nước do giảm thuế TNDN 4.201.120.000 đồng

1.7 Nợ phải trả ngắn hạn:

Tăng 6.694.886.538 đồng so với số liệu quyết toán của Công ty là do:

- Tăng khoản phải trả NLĐ khối gián tiếp và trực tiếp theo thông báo số 1691/TB-ĐTTC ngày 29/8/2016 của HFIC về Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015. 18.466.000.000 đồng
(121.114.000.000đ - 102.648.000.000đ = 18.466.000.000đ)
- Tăng quỹ tiền lương của VCQL năm 2015 căn cứ theo thông báo số 1691/TB-ĐTTC ngày 29/8/2016 của HFIC về Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015. 630.000.000 đồng
(2.204.000.000 đ - 1.574.000.000 đ = 630.000.000 đ)
- Tăng phải trả tiền lương VCQL do kết chuyển phải thu tiền lương của viên chức quản lý năm 2013 từ tài khoản 334 sang tài khoản 138 (2.675.550.011 - 2.091.383.473 = 584.166.538). 584.166.538 đồng
- Giảm lợi nhuận 2015 phải nộp về HFIC. -2.463.196.667 đồng
- Giảm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kết quả xếp loại doanh nghiệp năm 2015. -10.522.750.000 đồng
- Tăng trích quỹ khen thưởng Ban điều hành theo kết quả xếp loại viên chức quản lý năm 2015. 666.667 đồng

1.8 Phân phối lợi nhuận:

Phân phối lợi nhuận năm 2015:

- Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị quyết số 215/NQ-HĐTV ngày 23/5/2016 của Hội đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố về Báo cáo giám sát tài chính và xếp loại doanh nghiệp và xếp loại viên chức quản lý năm 2015 của Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2015 Doanh nghiệp xếp loại B.
- Căn cứ thông báo số 1691/TB-ĐTTC ngày 29/8/2015 của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh Thông báo về quỹ tiền lương thực hiện năm 2015 của Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó

bình quân 1 tháng lương thực hiện của người lao động là 10.092,83 triệu đồng/tháng và của tập thể viên chức quản lý là 183,67 triệu đồng/tháng.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế TNDN	32.825.113.795 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển (trích 12,82% lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế TNDN)	4.208.347.922 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (trích 1,5 tháng lương thực hiện của người lao động)	15.139.250.000 đồng
- Trích quỹ thưởng ban điều hành (trích 1 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý)	183.666.667 đồng
- Lợi nhuận còn lại nộp về HFIC	13.293.849.206 đồng

Tổ kiểm tra nhận thấy phương án phân phối lợi nhuận của công ty là phù hợp với quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

Căn cứ theo quy định tại Công văn số 424/BTC-TCDN ngày 14/01/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn điều khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu của các công ty con 100% vốn công ty mẹ vượt vốn điều lệ được phê duyệt, Công ty Chiếu sáng công cộng có trách nhiệm nộp về HFIC số tiền quỹ đầu tư phát triển trích lập trong năm 2015 là 4.208.347.922 đồng.

- Theo quy định tại điểm g khoản 14 Điều 14 Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ: "14. Quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty đối với công ty con 100% vốn nhà nước: ... g) Phê duyệt báo cáo tài chính hằng năm, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ".

Do đó việc phân phối lợi nhuận năm 2015 của Công ty sẽ được thực hiện sau khi Hội đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty. Trường hợp số liệu phân phối lợi nhuận năm 2015 của Công ty có thay đổi so với số liệu trên, Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm điều chỉnh lại cho phù hợp.

- Trường hợp số liệu kiểm tra của Kiểm toán nhà nước hoặc Cơ quan Thuế có khác biệt so với số liệu trên Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2015, thì Biên kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty TNHH MTV Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh sẽ được điều chỉnh lại cho phù hợp.

2. Nhân xét báo cáo tài chính:

2.1. Việc chấp hành Luật kế toán:

- Công ty nộp báo cáo định kỳ và quyết toán năm đảm bảo thời gian theo quy định.
- Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 do đơn vị lập đã điều chỉnh lại giá trị vốn và tài sản theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng thành phố.

2.2. Tình hình đối chiếu công nợ:

a- Tình hình đối chiếu công nợ:

Tại thời điểm 31/12/2015 tình hình đối chiếu các khoản nợ phải thu phải trả như sau:

- Công nợ phải thu là:	127.700 triệu đồng	
Đã đối chiếu	120.280 triệu đồng	Tỷ lệ 94,20%

+ Các khoản phải thu khách hàng: 74.564 triệu đồng. Công ty đã thực hiện đối chiếu các khoản phải thu chiếm 92,07% tổng giá trị phải thu khách hàng, tương đương 67.702 triệu đồng.

+ Trả trước cho người bán: 1.188 triệu đồng.

+ Các khoản phải thu khác: 51.948 triệu đồng là các khoản thu ngân sách cho khoản vay thực hiện dự án “Xây dựng trung tâm điều khiển hệ thống chiếu sáng công cộng TPHCM”, thuế thu nhập cá nhân, khoản phải thu Viên chức quản lý năm 2013, các khoản ký quỹ...

Đối với khoản tiền lương thực hiện năm 2013 phải thu Viên chức quản lý, đề nghị Công ty nhanh chóng giải quyết, thu hồi triệt để số tiền tương ứng là 2.675.550.011 đồng.

- Công nợ phải trả là:	285.137 triệu đồng	
Đã đối chiếu	285.137 triệu đồng	Đạt tỷ lệ 100%

Công ty không có nợ quá hạn phải trả.

Nợ phải trả bao gồm các khoản chính sau:

+ Phải trả người bán 36.028 triệu đồng: đây là khoản công ty mua vật tư cho công tác duy tu và công trình kinh doanh được ký với nhà cung cấp có thời hạn trả chậm từ 30 đến 60 ngày.

- + Chủ đầu tư các công trình duy tu và kinh doanh ứng trước: 1.034 triệu đồng.
- + Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước: 895 triệu đồng.
- + Phải trả người lao động: 62.090 triệu đồng.
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi: 61.808 triệu đồng.
- + Chi phí trích trước còn phải trả: 5.859 triệu đồng.

+ Phải trả phải nộp khác: 117.424 triệu đồng. Trong đó, phải trả khoản vay ODA thực hiện dự án “Xây dựng Trung tâm điều khiển hệ thống chiếu sáng công cộng” là 33.984 triệu đồng (do ngân sách nhà nước hàng năm cấp trả); các khoản còn phải nộp về HFIC (trong đó lợi nhuận còn lại phải nộp về HFIC là 13.294 triệu, quỹ đầu tư phát triển là 65.000 triệu); phải trả viên chức quản lý tiền lương, thuế TNCN là 2.635 triệu và các thuế thu nhập thu thừa, phải trả người lao động đã nghỉ việc... Đến thời điểm kiểm tra, công ty đã nộp về HFIC khoản lợi nhuận còn lại và quỹ đầu tư phát triển là 75.000 triệu đồng, số tiền còn phải nộp về HFIC là 3.294 triệu đồng.

- Qua kiểm tra, Công ty có thực hiện mở sổ theo dõi chi tiết từng đối tượng, phù hợp với quy định chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

- Số liệu công nợ trên biên bản kiểm tra, Tổ kiểm tra chỉ ghi nhận theo số báo cáo của Công ty. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác của các khoản công nợ và biên bản đối chiếu xác nhận.

Qua kiểm tra, Công ty tuân thủ các quy định về quản lý công nợ phải thu, phải trả theo Quy chế Quản lý Nợ của công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng do Hội đồng thành viên HFIC ban hành theo Quyết định số 120/QĐ-HĐTV ngày 5/12/2015.

2.3. Tình hình hàng tồn kho:

- Số dư cuối kỳ hàng tồn kho theo BCTC của Công ty là 53.634.630.549 đồng. Trong đó: Nguyên vật liệu là 24.556.892.161 đồng; Giá trị công cụ dụng cụ là 2.062.517.448 đồng; chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 26.709.618.643 đồng và thành phẩm là 305.602.297 đồng.

- Công ty mở sổ kế toán theo dõi các khoản mục hàng tồn kho. Cuối năm, Công ty có thực hiện kiểm kê theo quy định.

- Tổ kiểm tra chỉ ghi nhận số liệu hàng tồn kho theo báo cáo của Công ty. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác kiểm kê thực tế hàng tồn tại thời điểm 31/12/2015, nếu có sai lệch giữa sổ sách và thực tế, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm.

2.4. Tình hình quản lý sử dụng TSCĐ:

Về tình hình quản lý và trích khấu hao tài sản cố định:

- Công ty có thực hiện kiểm kê TSCĐ tại ngày 31/12/2015.

- Công ty thực hiện quản lý và trích khấu hao theo đúng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, tổ chức kiểm kê tài sản vào cuối năm.

2.5. Tình hình quản lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Công ty không có các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

2.6. Thu nhập của người lao động:

Căn cứ thông báo số 1691/TB-ĐTTC ngày 29/8/2016 của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh thông báo về quỹ tiền lương thực hiện năm 2015 của Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thu nhập của người lao động:

+ Tổng quỹ lương người LĐ:	121.114 triệu đồng
+ Số lao động bình quân:	538 người
+ Thu nhập bình quân người lao động:	18,76 triệu đồng/người/tháng

- Thu nhập của viên chức quản lý:

+ Tổng quỹ lương và thù lao VCQL:	2.204 triệu đồng
+ Số VCQL:	6 người
+ Thu nhập bình quân VCQL:	30,61 triệu đồng/người/tháng

III. Ý KIẾN DOANH NGHIỆP :

Thống nhất theo biên bản kiểm tra.

Biên bản được lập thành 04 bản: Công ty TNHH MTV Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (02 bản); Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước TP.HCM (02 bản).

ĐẠI DIỆN HFIC

Kế toán trưởng

[Signature]

Tổng Giám đốc

[Signature]
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Bắc

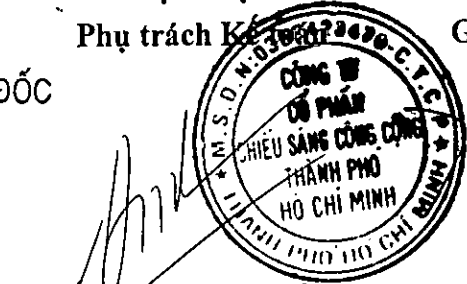


Dặng Ngọc Thanh

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

Phụ trách Kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Đông

Huyền Trí Dũng

BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2015
CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ

(Đính kèm Biên bản Kiểm tra BCTC 2015 của Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng thành phố
do Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố lập ngày 03/11/2016)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Tăng chi phí, tăng khoản phải trả NLD khối gián tiếp và trực tiếp theo thông báo số 1691/TB-ĐTTC ngày 29/8/2016 của HFIC về Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015	6421	3341.2	4.027.434.600
2	của Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng TP.HCM. (121.114.000.000 - 102.648.000.000 = 18.466.000.000)	6221	3341.3	14.438.565.400
3	Điều chỉnh tăng chi phí công trình vốn duy tu vào giá vốn năm 2015 do tăng phải trả người lao động khối trực tiếp	6321	1541	14.438.565.400
4	Tăng quỹ tiền lương của VCQL năm 2015 căn cứ theo thông báo số 1691/TB-ĐTTC ngày 29/8/2016 của HFIC về Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015 của Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng TP.HCM. (2.204.000.000 - 1.574.000.000 = 630.000.000)	6421	3341.1	630.000.000
5	Giảm thuế TNDN năm 2015	821	3334	-4.201.120.000
6	Giảm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kết quả xếp loại doanh nghiệp năm 2015	421	353	-10.522.750.000
7	Tăng trích quỹ khen thưởng ban điều hành theo kết quả xếp loại viên chức quản lý năm 2015	421	3534	666.667
8	Giảm trích quỹ đầu tư phát triển quỹ đầu tư phát triển	421	414	-1.909.600.000
9	Giảm trích lợi nhuận phải trả chủ sở hữu	421	3388	-2.463.196.667
10	Điều chỉnh bút toán phải thu tiền lương Viên chức quản lý năm 2013	13885	3341.1	2.675.550.011

TÌNH HÌNH QUAN HỆ NGÂN SÁCH NĂM 2015
CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ

1. Số quyết toán:

Các loại thuế	Số năm trước chuyển sang (thừa +; thiếu -)	Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	Số chuyển sang năm sau (thừa +; thiếu -)
1- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.650.712.095	1.435.865.367	596.257.373	1.811.104.101
2- Thuế TNDN	(10.031.145.108)	13.459.485.430	30.615.606.321	7.124.975.783
3- Thuế đất		497.155.908	497.155.908	-
4- Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	-
5- Thuế TNCN	(555.198.055)	7.787.000.225	7.447.077.574	(895.120.706)
6- Các khoản phải nộp NSNN khác				0
7- Thuế phi nông nghiệp				0
TỔNG CỘNG	-7.935.631.068	23.184.506.930	39.161.097.176	8.040.959.178

Thuế GTGT được chấp nhận khấu trừ:

-1.811.104.101 đồng

Các khoản còn phải nộp ngân sách:

-6.229.855.077 đồng

+ Thuế TNDN

-7.124.975.783 đồng

+ Thuế TNCN

895.120.706 đồng

+ Các khoản phải nộp NSNN khác

0 đồng

2. Số kiểm tra:

Các loại thuế	Số năm trước chuyển sang (thừa +; thiếu -)	Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	Số chuyển sang năm sau (thừa +; thiếu -)
1- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.650.712.095	1.435.865.367	596.257.373	1.811.104.101
2- Thuế TNDN	(10.031.145.108)	9.258.365.430	30.615.606.321	11.326.095.783
3- Thuế đất		497.155.908	497.155.908	-
4- Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	-
5- Thuế TNCN	(555.198.055)	7.787.000.225	7.447.077.574	(895.120.706)
6- Các khoản phải nộp NSNN khác				0
7- Thuế phi nông nghiệp				0
TỔNG CỘNG	-7.935.631.068	18.983.386.930	39.161.097.176	12.242.079.178

Thuế GTGT được chấp nhận khấu trừ:

-1.811.104.101 đồng

Các khoản còn phải nộp ngân sách:

-10.430.975.077 đồng

+ Thuế TNDN

-11.326.095.783 đồng

+ Thuế TNCN

895.120.706 đồng

+ Các khoản phải nộp NSNN khác

đồng

030
 CC
 AU T
 NI
 THIA
 HOC
 TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015
CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2015	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2015	Chênh lệch
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	303.227.727.536	308.013.014.074	4.785.286.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	154.215.273.014	154.215.273.014	-
1. Tiền	111	17.888.886.724	17.888.886.724	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	136.326.386.290	136.326.386.290	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	86.346.287.609	86.930.454.147	584.166.538
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	33.794.296.283	33.794.296.283	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.188.327.365	1.188.327.365	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	51.363.663.961	51.947.830.499	584.166.538
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	53.634.630.549	53.634.630.549	-
1. Hàng tồn kho	141	53.634.630.549	53.634.630.549	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9.031.536.364	13.232.656.364	4.201.120.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	95.456.480	95.456.480	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8.936.079.884	13.137.199.884	4.201.120.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	171.996.190.282	171.996.190.282	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	40.769.888.211	40.769.888.211	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	40.769.888.211	40.769.888.211	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	44.473.300.728	44.473.300.728	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	44.473.300.728	44.473.300.728	-
- Nguyên giá	222	76.781.422.286	76.781.422.286	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(32.308.121.558)	(32.308.121.558)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-

1357
 CÔNG T
 TÀI C.
 NUOC
 H PH
 T MIN
 HO CY



TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2015	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2015	Chênh lệch
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			-
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	86.753.001.343	86.753.001.343	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	86.753.001.343	86.753.001.343	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	475.223.917.818	480.009.204.356	4.785.286.538
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	278.442.086.088	285.136.972.626	6.694.886.538
I. Nợ ngắn hạn	310	278.442.086.088	285.136.972.626	6.694.886.538
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	36.027.838.969	36.027.838.969	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.033.658.945	1.033.658.945	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	895.120.706	895.120.706	-
4. Phải trả người lao động	314	42.409.346.677	62.089.513.215	19.680.166.538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.858.832.219	5.858.832.219	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	119.887.590.026	117.424.393.359	(2.463.196.667)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	72.329.698.546	61.807.615.213	(10.522.083.333)
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330	-	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2015	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2015	Chênh lệch
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	196.781.831.730	194.872.231.730	(1.909.600.000)
I. Vốn chủ sở hữu	410	193.828.632.986	191.919.032.986	(1.909.600.000)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	167.911.001.343	167.911.001.343	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	66.941.971	66.941.971	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	19.732.741.750	19.732.741.750	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	6.117.947.922	4.208.347.922	(1.909.600.000)
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	2.953.198.744	2.953.198.744	
1. Nguồn kinh phí	431	2.953.198.744	2.953.198.744	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	475.223.917.818	480.009.204.356	4.785.286.538

